

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên quốc gia và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1004/QĐ-BNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia và Danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh;

Căn cứ các Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông (Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Sê San, Srêpôk và Đồng Nai) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

Căn cứ các giấy phép khai thác nước mặt do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường) cấp đối với các công trình đập, hồ chứa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu **831** đập, hồ chứa của **723** công trình, cụ thể:

- Công trình thủy điện: **765** đập, hồ chứa của **660** công trình.
- Công trình thủy lợi: **64** đập, hồ chứa của **61** công trình.
- Công trình khác: **02** đập, hồ chứa của **02** công trình.

Điều 2. Trách nhiệm trong theo dõi, giám sát và công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng:

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa; xử lý vi phạm đối với hành vi không bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định;

b) Định kỳ 6 tháng theo quy định rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác nước mặt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ: chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để tổ chức việc đăng tải, công bố giá trị dòng chảy tối thiểu đối với các đập, hồ chứa được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tại Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 325/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cục KTTV;
- Cục Môi trường;
- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Trung tâm QHĐTTNNQG;
- Văn phòng TTUBSMC Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VP Bộ (để đăng tải trên cổng TTĐT Bộ);
- Lưu: VT, VP, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

DANH MỤC
GIÁ TRỊ DÒNG CHẢY TỐI THIỂU Ở HẠ DU CÁC ĐẬP, HỒ CHỨA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

(*) Trường hợp phát hiện các thông tin chưa chính xác về vị trí hành chính, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để kịp thời tổng hợp cập nhật, chỉnh sửa trong các kỳ công bố tiếp theo.

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
A	CÁC LƯU VỰC SÔNG LỚN									
I	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng									
1	Hòa Thuận		Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,0	Thủy điện
2	Tiên Thành		Thạch An, Hạnh Phúc	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,0	Thủy điện
3	Pác Khuổi		Tân Giang	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	3,08			Thủy điện
4	Bạch Đằng		Bạch Đằng	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	1,93			Thủy điện
5	Nà Lòa		Vĩnh Quý, Bế Văn Đàn	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	0,5			Thủy điện
6	Khuổi Luông		Bế Văn Đàn	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang		1,2		Thủy điện
7	Nà Tảu		Độc Lập	Cao Bằng	Sông Vi Vọng	Sông Bắc Vọng	0,5			Thủy điện
8	Khánh Khê		Khánh Khê	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
9	Hồ Bản Lải		Khuất Xá, Lợi Bắc	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	2,24			Thủy lợi
10	Thác Xăng		Tràng Định, Hồng Phong, Văn Lãng	Lạng Sơn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	2,7		15,5	Thủy điện
11	Khuổi Nộc		Văn Lang	Thái Nguyên	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	1,5			Thủy điện
12	Pác Cáp		Đức Lương, Trần Phú	Thái Nguyên	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	1,53			Thủy điện
13	Bắc Khê 1		Tân Tiến	Lạng Sơn	Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	1,25			Thủy điện
14	Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)		Điểm He, Hoàng Văn Thụ, Na Sầm	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,84			Thủy điện
15	Tràng Định 2		Quốc Việt, Kháng Chiến	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	9,15			Thủy điện
16	Thượng Ân		Bằng Vân	Thái Nguyên	suối Nà Vải	sông Hiến	0,2			Thủy điện
17	Bình Long		Hòa An	Cao Bằng	Sông Dẻ Rào	Sông Bằng Giang	3,23			Thủy điện
18	Hồng Nam		Kim Đồng	Cao Bằng	sông Bằng Giang	sông Bằng Giang	9,2		16,4	Thủy điện
19	Khuổi Nộc 2		Văn Lang, Thượng Quan, Hiệp Lực	Thái Nguyên	sông Bắc Giang	sông Kỳ Cùng	0,74			Thủy điện
II	Sông Hồng - Thái Bình									
II.1	Sông Thái Bình									
20	Thác Giềng Bạc 1		Bắc Kạn	Thái Nguyên	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,0			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
21	Thác Giềng Bậc 2		Bắc Kạn	Thái Nguyên	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,4			Thủy điện
22	Hồ chứa nước Núi Cốc		Đại Phúc	Thái Nguyên	Sông Công	Sông Thái Bình	1,23			Thủy lợi
23	Nậm Cát		Phong Quang	Thái Nguyên	suối Nậm Cát	Sông Cầu	0,5			Thủy điện
24	Nậm Cát 2		Đồng Phúc, Phong Quang	Thái Nguyên	suối Nậm Cát	Sông Cầu	0,15			Thủy điện
II.2	Sông Hồng									
	Sông Thao									
25	Tà Lơi 2		Mường Hum	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,93			Thủy điện
26	Tà Lơi 3		Mường Hum	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,0		1,6	Thủy điện
27	Mường Hum		Bản Xèo	Lào Cai	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát, Ngòi Hum)	Sông Thao	1,75			Thủy điện
28	Ngòi Phát		Bát Xát, Bản Xèo, Dền Sáng	Lào Cai	Suối Ngòi Phát	Sông Thao	2,6			Thủy điện
29	Pờ Hồ	Đập chính	Mường Hum	Lào Cai	Suối Pờ Hồ	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Hum	Lào Cai	Suối Tà Lẻ	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,18			Thủy điện
30	Nậm Hô		Dền Sáng	Lào Cai	Suối Nậm Hô (Nậm Hô)	Suối Sinh Quyền	0,46			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
31	Nậm Pung		Mường Hum	Lào Cai	Nậm Pung	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát)	0,3			Thủy điện
32	Bản Xèo		Bản Xèo	Lào Cai	Suối Bản Xèo	Suối Ngòi Phát	0,2			Thủy điện
33	Phố Cũ		Bát Xát	Lào Cai	Suối Phố Cũ	Sông Thao	0,35			Thủy điện
34	Sùng Vui		Ngũ Chỉ Sơn, Bát Xát	Lào Cai	Suối Phìn Hồ (Suối Quang Kim)	Sông Thao	0,32			Thủy điện
35	Vạn Hồ		Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim (suối Ngòi Xan)	Sông Thao	1,32			Thủy điện
36	Mây Hồ	Đập chính	Ngũ Chỉ Sơn	Lào Cai	Suối Can Hồ, Suối Mây Hồ	Sông Thao	0,23			Thủy điện
		Đập phụ 1	Ngũ Chỉ Sơn	Lào Cai	Suối Can Hồ	Suối Quang Kim	0,11			Thủy điện
		Đập phụ 2	Ngũ Chỉ Sơn	Lào Cai	Suối Mây Hồ	Suối Quang Kim	0,011			Thủy điện
37	Ngòi Xan 1	Đập Suối Thầu	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,4			Thủy điện
		Đập Suối Quang Kim	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
38	Ngòi Xan 2		Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,32			Thủy điện
39	Trung Hồ		Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,3			Thủy điện
40	Cốc San		Tả Phìn, Cốc San	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,6			Thủy điện
41	Cốc San Hạ		Cốc San	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,54			Thủy điện
42	Ngòi Đường 1		Hợp Thành	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao	0,13			Thủy điện
43	Ngòi Đường 2		Hợp Thành	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao		0,16		Thủy điện
44	Lao Chải		Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	0,58			Thủy điện
45	Sử Pán 1		Tả Van	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,19			Thủy điện
46	Sử Pán 2		Tả Van, Bản Hồ	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,5			Thủy điện
47	Nậm Cùn		Mường Bo	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,68		8,69	Thủy điện
48	Bản Hồ		Bản Hồ	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,83		6,26	Thủy điện
49	Tà Thàng		Mường Bo, Bản Hồ, Gia Phú	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	3,1			Thủy điện
50	Séo Chong Hô		Bản Hồ, Tả Van	Lào Cai	Suối Séo Trung Hô	Ngòi Bo	0,2			Thủy điện
51	Nậm Toóng		Bản Hồ	Lào Cai	Nậm Pu	Ngòi Bo	1,26			Thủy điện
52	Nậm Sài		Mường Bo	Lào Cai	Suối Nậm Cang	Ngòi Bo	0,86			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
53	Suối Trát		Tằng Loỏng	Lào Cai	Suối Trát	Sông Thao	0,14			Thủy điện
54	Nậm Xây Luông 3		Minh Lương	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,48			Thủy điện
55	Nậm Xây Luông 4-5		Minh Lương	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,56		1,30	Thủy điện
56	Nậm Xây Luông		Minh Lương	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,1		2,60	Thủy điện
57	Minh Lương Thượng		Minh Lương, Dương Quỳ	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,83			Thủy điện
58	Minh Lương		Dương Quỳ	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,44			Thủy điện
59	Suối Chăn 1		Văn Bàn, Võ Lao	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
60	Suối Chăn 2		Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,8		3,8	Thủy điện
61	Nậm Xây Nọi 2	Đập chính	Minh Lương, Nậm Xé	Lào Cai	Nậm Xây Nọi	Suối Ngòi Nhù	0,2			Thủy điện
		Đập phụ	Minh Lương, Nậm Xé	Lào Cai	Nậm Ma Nọi	Nậm Xây Nọi	0,07			Thủy điện
62	Nậm Mu		Nậm Xé	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu	0,23			Thủy điện
63	Nậm Mu 2		Mường Mùn	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Múc	2,35			Thủy điện
64	Nậm Mỏ 3		Khoen On	Lai Châu	Nậm Mỏ	Nậm Mu		0,73		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
65	Tu Trên		Nậm Xé	Lào Cai	Suối Nậm Tu	Suối Minh Lương	0,17			Thủy điện
66	Nậm Khóa 3		Nậm Xé	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu		0,6		Thủy điện
67	Nậm Khắt		Nậm Chày, Duong Quỳ	Lào Cai	Nậm Khắt	Suối Nhu	0,77			Thủy điện
	Suối Chút 1	Đập phụ 1	Dương Quỳ, Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Phụ lưu suối Chút	0,1			Thủy điện
		Đập phụ 2	Dương Quỳ, Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Chút	Suối Nậm Cáy	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 3	Dương Quỳ, Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Cáy	Phụ lưu suối Nậm Cáy	0,05			Thủy điện
69	Suối Chút 2	Đập chính	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Bơ	0,22			Thủy điện
		Đập phụ	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tấu	Suối Chút	0,03			Thủy điện
		Đập điều tiết	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Bơ	Suối Chút	0,01			Thủy điện
70	Phú Mậu I		Khánh Yên	Lào Cai	Suối Phú Mậu	Ngòi Chán		0,12		Thủy điện
71	Nậm Tha 3		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	0,85			Thủy điện
72	Nậm Tha 4		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện
73	Nậm Tha 5		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,2			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
74	Nậm Tha 6		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,32			Thủy điện
75	Nậm Tha Hạ		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện
76	Nậm Nhùn 1	Đập chính	Tăng Loỏng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Ma Mọi	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Tăng Loỏng	Lào Cai	Suối Nậm Ma Mọi	Suối Nậm Nhùn	0,02			Thủy điện
77	Nậm Nhùn 2	Đập chính	Tăng Loỏng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Tăng Loỏng	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Nhùn	0,05			Thủy điện
78	Thào Sa Chải		Nậm Có	Lào Cai	Nậm Có	Ngòi Hút	0,112/ 0,32			Thủy điện
79	Ngòi Hút 1		Phong Dụ Thượng	Lào Cai	Ngòi Hút	sông Thao	2,26			Thủy điện
80	Ngòi Hút 2		Tú Lệ, Nậm Có	Lào Cai	Ngòi Hút	sông Thao	1,45			Thủy điện
81	Ngòi Hút 2A		Nậm Có, Phong Dụ Thượng, Gia Hội	Lào Cai	Ngòi Hút	Sông Thao	1,75			Thủy điện
82	Làng Bằng		Phong Dụ Hạ	Lào Cai	Ngòi Róm	Sông Thao	0,16			Thủy điện
83	Hát Lìu		Hạnh Phúc	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	0,35			Thủy điện
84	Trạm Tầu		Hạnh Phúc, Phình Hồ, Trạm Tầu	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	0,98			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
85	Noong Phai		Trạm Tấu	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	1,4		1,70	Thủy điện
86	Văn Chấn		Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	5,1			Thủy điện
87	Thác Cá 1		Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	5,3			Thủy điện
88	Thác Cá 2		Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	5,94			Thủy điện
89	Đồng Sung		Xuân Ái, Tân Hợp, Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	6,3			Thủy điện
90	Pá Hu		Trạm Tấu	Lào Cai	Suối Nậm Tảng	Ngòi Thia	0,75		2,25	Thủy điện
91	Phình Hồ		Phình Hồ	Lào Cai	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,35			Thủy điện
92	Nậm Đông 4		Trạm Tấu	Lào Cai	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,39			Thủy điện
93	Nậm Đông 3		Trạm Tấu	Lào Cai	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,28			Thủy điện
94	Nà Hẩu		Tân Hợp, Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thíp	Ngòi Thia	0,194			Thủy điện
95	Vực Tuân		Cát Thịnh	Lào Cai	Ngòi Lao	Sông Thao	0,62			Thủy điện
96	Hồ chứa nước Ngòi Giành		Trung Sơn	Phú Thọ	Ngòi Giành	Sông Thao	0,36			Thủy lợi
97	Sài Lương		Sơn Lương	Lào Cai	Suối Sùng Đô	Ngòi Thia	0,08			Thủy điện
98	Nậm Tục bậc 2		Nghĩa Lộ	Lào Cai	Nậm Tục (Nậm Tục)	Nậm Đông	0,44			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
99	Chàng Phàng		Sin Suối Hồ	Lai Châu	suối Phìn Hồ (Nậm Pát)	Nậm So	0,16			Thủy điện
100	Móng Sến		Tà Phìn	Lào Cai	Móng Xén	Ngòi Đum	0,17			Thủy điện
101	Chí Lư	Đập chính	Tà Xi Láng, Phình Hồ	Lào Cai	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,24			Thủy điện
		Đập phụ	Tà Xi Láng, Phình Hồ	Lào Cai	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,04			Thủy điện
102	Hạnh Phúc	Đập chính	Tân Hợp	Lào Cai	Ngòi Thất	sông Thao	0,56			Thủy điện
		Đập phụ 1	Tân Hợp	Lào Cai	Ngòi Thất	sông Thao	0,07			Thủy điện
		Đập phụ 2	Tân Hợp	Lào Cai	Ngòi Thất	sông Thao	0,04			Thủy điện
103	Lán Bò	Đập phụ 1	Nậm Chày	Lào Cai	suối Nậm Chày (suối Nậm Khắt)	suối Nhu (suối Ngòi Nhù); suối Hôm Trên	0,49			Thủy điện
		Đập phụ 2	Nậm Chày	Lào Cai	suối Nậm Chày (suối Nậm Khắt)	suối Nhu (suối Ngòi Nhù); suối Hôm Trên	0,22			Thủy điện
104	Nậm Tắng 3	Đập chính	Phình Hồ, Trạm Tấu	Lào Cai	suối Ngòi Mù	suối Ngòi Mù	0,5		1,82	Thủy điện
		Đập phụ	Phình Hồ, Trạm Tấu	Lào Cai	suối Làng Ké	suối Làng Ké	0,1			Thủy điện
105	Việt Tiến		Phúc Khánh	Lào Cai	sông Kiêng (suối Kiêng)	sông Chảy	0,64			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
	Sông Đà									
106	Pắc Ma		Mù Că, Mường Tè	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng	55,6			Thủy điện
107	Hòa Bình		Hòa Bình, Thống Nhất	Phú Thọ	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
108	Son La		Mường La	Son La	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
109	Lai Châu		Nậm Hàng	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
110	Nậm Cùm 4		Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cùm	Sông Đà	2,33			Thủy điện
111	Nậm Bùm 1		Hua Bùm	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	0,61			Thủy điện
112	Nậm Bùm 2	Đập chính	Hua Bùm, Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	1,17			Thủy điện
		Đập phụ	Hua Bùm, Bum Nưa	Lai Châu	Huổi Dín	Nậm Bùm	0,15			Thủy điện
113	Nậm Nghệ		Hua Bùm	Lai Châu	Nậm Nghệ	Nậm Bùm	0,35			Thủy điện
114	Nậm Xí Lùng 1		Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	0,66			Thủy điện
115	Nậm Sỉ Lường 1		Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	1,8			Thủy điện
116	Nậm Sỉ Lường 1A		Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	1,97			Thủy điện
117	Nậm Sỉ Lường 3		Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	2,0			Thủy điện
118	Nậm Sỉ Lường 4		Bum Tở, Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Nậm Bùm	2,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
119	Pa Hạ	Đập chính	Bum Nưa	Lai Châu	Suối Pá Hạ	Suối Nậm Sì Lường	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Bum Nưa	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 2	Bum Nưa	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,01			Thủy điện
120	Nậm Cầu 1		Bum Tở	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bum	0,9			Thủy điện
121	Nậm Cầu 2		Bum Tở	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bum	1,0			Thủy điện
122	Nậm He		Mường Tùng	Điện Biên	suối Nậm Lay (suối Nậm He)	Nậm Lay	0,26			Thủy điện
123	Nậm Na 1		Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà			53	Thủy điện
124	Nậm Na 3		Lê Lợi	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà			69	Thủy điện
125	Nậm Cát		Khổng Lào	Lai Châu	Suối Nậm Cát	Nậm Na	0,1			Thủy điện
126	Nậm So 1		Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	0,89			Thủy điện
127	Nậm So 2		Sin Suối Hồ, Phong Thổ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	1,18			Thủy điện
128	Nậm Han		Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Van Hồ	Nậm So	0,3			Thủy điện
129	Nậm Pạc 1	Đập 1-1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Phìn Hồ	Nậm Pạc	0,22			Thủy điện
		Đập 1-2	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Suối Phìn Hồ	0,34			Thủy điện
130	Nậm Pạc 2	Đập 2-1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Dền Sung	0,41			Thủy điện
		Đập 2-2	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nậm Pạc	Suối Phìn Hồ	0,75			Thủy điện
131	Nậm Pạc 1A	Đập 1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Tung Qua Lìn	Nậm Pạc	0,1			Thủy điện
		Đập 2	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pạc	0,16			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
132	Nậm Lùm 1	Đập chính	Khổng Lào, Đào San	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,4			Thủy điện
		Đập phụ	Khổng Lào, Đào San	Lai Châu	Suối Ma Quai Hồ	Nậm Lung	0,1			Thủy điện
133	Nậm Lùm 2	Đập chính	Khổng Lào, Đào San	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,55			Thủy điện
		Đập phụ	Khổng Lào, Đào San	Lai Châu	Húy Hao	Nậm Lung	0,07			Thủy điện
134	Nậm Lụng		Khổng Lào	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	1,04			Thủy điện
135	Nậm Xe		Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nậm Pát	Nậm So	0,8			Thủy điện
136	Pa Tàn 2	Đập chính	Pa Tàn	Lai Châu	Nậm Tàn	Nậm Na	0,72			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tàn	Lai Châu	Nậm Tiến	Nậm Tàn	0,14			Thủy điện
137	Hua Bun		Pa Tàn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,33			Thủy điện
138	Nậm Ban 1		Pa Tàn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,44			Thủy điện
139	Nậm Ban 2	Đập chính	Pa Tàn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,68			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tàn	Lai Châu	Nậm Vòng	Nậm Ban	0,15			Thủy điện
140	Nậm Ban 3		Pa Tàn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,98			Thủy điện
141	Nậm Cuối		Lê Lợi	Lai Châu	Nậm Cỏi	Nậm Na	1,44			Thủy điện
142	Huổi Vang		Mường Pôn	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	5,85			Thủy điện
143	Trung Thu		Pa Ham, Sính Phình	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	10,4			Thủy điện
144	Long Tạo		Mường Mùn, Nậm Nèn	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà		7,0		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
145	Mùn Chung 2		Mường Mùn	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Mực		2,26		Thủy điện
146	Nậm Pay		Tủa Chùa	Điện Biên	Suối Nậm Bay	Sông Nậm Mu	0,3			Thủy điện
147	Chiềng Ngâm Thượng		Chiềng La	Sơn La	Suối Muội	Sông Đà	0,4		0,79	Thủy điện
148	Nậm Giôn		Chiềng Lao, Quỳnh Nhai	Sơn La	Nậm Giôn	Sông Đà	1,6			Thủy điện
149	Bản Chát		Mường Kim	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà			(*)	Thủy điện
150	Huổi Quảng		Khoen On	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà	5,0		(*)	Thủy điện
151	Nậm Đích 1		Khun Há	Lai Châu	Nậm Đích	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
152	Chu Va 2	Đập 1	Bình Lư	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,54			Thủy điện
		Đập 2	Bình Lư	Lai Châu	Suối Chu Va 8	Nậm Dê	0,04			Thủy điện
		Đập 3	Bình Lư	Lai Châu	Suối Huổi Hô	Nậm Dê	0,22			Thủy điện
153	Nậm Thi 2	Đập chính	Bình Lư	Lai Châu	Suối Nậm Thi	Nậm Dê	0,29			Thủy điện
		Đập phụ 1	Bình Lư	Lai Châu	Suối Nhỏ	Nậm Dê	0,05			Thủy điện
		Đập phụ 2	Bình Lư	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,23			Thủy điện
154	Nậm Be		Phúc Khoa, Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Be	Nậm Bon	0,81			Thủy điện
155	Nậm Bon		Phúc Khoa	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,6			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
156	Hua Chăng		Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,19			Thủy điện
157	Hua Chăng 2		Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
158	Mường Kim		Khao Mang	Lào Cai	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
159	Mường Kim 2		Mường Kim	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,33			Thủy điện
160	Mường Kim 3	Đập chính	Mường Kim	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,5			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Kim	Lai Châu	Nậm Bốn	Nậm Kim	0,14			Thủy điện
161	Hồ Bốn		Khao Mang	Lào Cai	Nậm Kim	Nậm Mu	1,0			Thủy điện
162	Khao Mang		Khao Mang	Lào Cai	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
163	Khao Mang Thượng		Lao Chải	Lào Cai	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
164	Ma Lù Thàng		Púng Luông	Lào Cai	Suối Pinh Hô	Nậm Kim	0,25			Thủy điện
165	Phìn Hồ		Chế Tạo	Lào Cai	Suối Trai	Nậm Mu	0,44			Thủy điện
166	Nậm Trai 4		Chiềng Lao	Sơn La	Suối Trai (suối Trai)	Nậm Mu	0,62			Thủy điện
167	Mí Háng Tàu		Chế Tạo	Lào Cai	Nậm Khót	Suối Trai	0,09			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
168	Nậm Khốt		Ngọc Chiến	Sơn La	Nậm Khốt	Suối Nậm Chiến	0,46			Thủy điện
169	Ngọc Chiến	Đập chính	Ngọc Chiến	Sơn La	Nậm Nghẹp	Suối Chiến	0,224			Thủy điện
		Đập Chiron	Ngọc Chiến	Sơn La	phụ lưu Nậm Nghẹp	Nậm Nghẹp	0,056			Thủy điện
170	Nậm Chiến		Ngọc Chiến, Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,0			Thủy điện
171	Chiềng Muôn	Đập chính	Mường La	Sơn La	Suối Kìm	Suối Chiến	0,087			Thủy điện
		Đập CN 1	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,126			Thủy điện
		Đập CN 2	Mường La	Sơn La	Suối Huổi Mong	Suối Chiến	0,03			Thủy điện
172	Nậm Chiến 2		Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,9		0,09	Thủy điện
173	Nậm Chiến 3		Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,97		0,09	Thủy điện
174	Pá Chiến		Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,1			Thủy điện
175	Nậm Bú		Mường Bú	Sơn La	Nậm Pan	Sông Đà	1,7			Thủy điện
176	Nậm La		Mường Bú	Sơn La	Nậm La	Nậm Bú	0,38			Thủy điện
177	Nậm Chanh		Mường Chanh, Chiềng Cơi	Sơn La	Nậm Chanh	Nậm La	0,1			Thủy điện
178	Nậm Pia		Chiềng Hoa	Sơn La	Nậm Pia	Sông Đà	0,7			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
179	Chiềng Công 1		Chiềng Hoa	Sơn La	Suối Nậm Pía	Sông Đà	0,55			Thủy điện
180	Chiềng Công 2		Chiềng Hoa	Sơn La	Suối Nậm Hồng	Nậm Pía	0,4			Thủy điện
181	Nậm Xá		Chiềng An	Sơn La	Nậm Pía (Nậm Xá)	Sông Đà	0,36			Thủy điện
182	Nậm Hồng 1	Đập chính	Chiềng Hoa	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pía	0,22			Thủy điện
183	Nậm Hồng 2		Chiềng Hoa	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pía	0,29			Thủy điện
184	Suối Lùm 1		Pắc Ngà, Xím Vàng, Chiềng Hoa	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà	0,34			Thủy điện
185	Suối Lùm 3		Pắc Ngà	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà			0,18	Thủy điện
186	Nậm Chim 1		Xím Vàng	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,57			Thủy điện
187	Nậm Chim 1A		Xím Vàng	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,66			Thủy điện
188	Nậm Chim 2		Xím Vàng, Pắc Ngà	Sơn La	Suối Chim (Nậm Chim)	Sông Đà	0,85			Thủy điện
189	Nậm Chim 1B		Xím Vàng	Sơn La	Suối Pao Cư Sáng	Suối Chim	0,23			Thủy điện
190	Xím Vàng 2		Xím Vàng, Tà Xùa, Pắc Ngà	Sơn La	Suối Vàn (Xím Vàng)	Sông Đà	0,43			Thủy điện
191	Mường Sang 2		Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,72			Thủy điện
192	Mường Sang 3		Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,75			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
193	Tất Ngaoảng		Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,1			Thủy điện
194	Tà Niết		Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,61			Thủy điện
195	Sập Việt		Yên Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,55			Thủy điện
196	To Buông		Lóng Phiêng, Chiềng Hặc	Sơn La	Suối So Lung (suối To Buông)	Suối Sập Việt	0,2			Thủy điện
197	Đông Khùa		Chiềng Hặc	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,22			Thủy điện
198	Thủy lợi Suối Sập		Suối Tọ	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà			1,42 (khi Q>2,4 2)	Thủy lợi
199	Suối Sập 1		Tà Xùa, Suối Tọ	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,36			Thủy điện
200	Suối Sập 3		Gia Phù	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,0	1,0		Thủy điện
201	Háng Đồng A1	Đập chính	Tà Xùa	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,21			Thủy điện
		Đập CN	Tà Xùa	Sơn La	Suối Bẹ	Suối Háng Đồng	0,25			Thủy điện
202	Háng Đồng A		Tà Xùa	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,18			Thủy điện
203	Mường Bang		Mường Bang	Sơn La	Suối Khoang	Sông Đà	0,2			Thủy điện
204	Suối Nhập A		Quy Đức	Phú Thọ	Suối Nhập	Sông Đà	0,41			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
205	Sơ Vin		Song Khùa	Sơn La	Suối Sơ Vin	Sông Đà	0,04	0,14		Thủy điện
206	Suối Tân 2	Đập chính	Quỳnh Nhai	Sơn La	Suối Tân	Sông Đà	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Tô Múa	Sơn La	suối Không (tên gọi khác là suối Bản Không)	Suối Tân	0,04			Thủy điện
207	Chiềng Hắc 2		Chiềng Hắc	Sơn La	Sập Việt	Sông Đà	1,5			Thủy điện
208	Nậm Pàn 5		Chiềng Mung, Mường Bú	Sơn La	Suối Nậm Pàn (suối Nậm Bú)	Sông Đà	1,02			Thủy điện
209	Nậm Pàn 6		Mường Bú	Sơn La	suối Nậm Pàn (suối Nậm Bú)	sông Đà	1,04			Thủy điện
210	So Lo 1		Thanh Thủy	Phú Thọ	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
211	So Lo 2		Thanh Thủy	Phú Thọ	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
212	Suối Tráng		Thung Nai	Phú Thọ	Suối Vàng	Sông Đà	0,55			Thủy điện
213	Đồng Chum 2	Đập chính	Tân Pheo	Phú Thọ	Suối Nhạp	Sông Đà	0,26			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Pheo	Phú Thọ	Suối Chum	Suối Nhạp	0,11			Thủy điện
214	Nậm Múc		Pa Ham, Mường Mùn	Điện Biên	Sông Nậm Múc	Sông Đà	8,1			Thủy điện
215	Suối Lĩnh		Pắc Ta	Lai Châu	Suối Nậm Mít	Sông Đà	0,27			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
216	Nậm Ngệ 1A		Hua Bum	Lai Châu	Suối Nậm Ngệ	Suối Nậm Bum	0,25			Thủy điện
217	Đề Dính Máo		Chế Tạo	Lào Cai	Suối Nha Tráng	Suối Phìn Hồ	0,17			Thủy điện
218	Mường Mít		Mường Than, Pắc Ta	Lai Châu	Suối Nậm Mít	sông Nậm Mu	1,02			Thủy điện
219	Phiêng Côn		Chiềng Sại	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,72			Thủy điện
220	Hồng Ngải		Bắc Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	2,0			Thủy điện
221	Huổi Chan 1		Mường Pòn	Điện Biên	Sông Nậm Mức	sông Đà	5,25			Thủy điện
222	Nậm Xe 2A		Phong Thổ	Lai Châu	phân lưu Suối Nậm So	Sông Nậm Na	0,02			Thủy điện
223	Nậm Xe 2		Sin Suối Hồ, Phong Thổ	Lai Châu	Suối Nậm Pát	Nậm So	1,2			Thủy điện
224	Van Hồ		Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Nậm Pát	0,29			Thủy điện
225	Pa Tần 1		Pa Tần	Lai Châu	Suối Nậm Tần	Sông Nậm Na	0,44			Thủy điện
226	Nậm Chản	Đập chính	Tùa Sín Chải	Lai Châu	Suối Nậm Chản	Suối Nậm Khăm	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Tùa Sín Chải	Lai Châu	Phụ lưu Suối Nậm Chản	Suối Nậm Chản	0,01			Thủy điện
227	Phiêng Lúc	Đập số 1	Tân Uyên	Lai Châu	Sông Nậm Mu	sông Đà	7,82			Thủy điện
		Đập số 2	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Cha	sông Nậm Mu	0,4			Thủy điện
228	Nậm Lăn		Thu Lũm	Lai Châu	Suối Nậm Lăn	Sông Đà	0,44			Thủy điện
229	Nậm Cùm 5		Pa Ủ	Lai Châu	Suối Thọ Gụ	Suối Nậm Cùm	0,85			Thủy điện
230	Đề Bâu		Sính Phình	Điện Biên	Suối Đề Bâu	sông Nậm Mức	0,32			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
231	Huổi Vắn		Nậm Hàng	Lai Châu	suối Nậm Nhùm	sông Đà	0,13			Thủy điện
232	Nậm Cùm 2		Pa Ủ	Lai Châu	suối Nậm Cùm	sông Đà	1,2			Thủy điện
233	Nậm Cùm 3		Pa Ủ	Lai Châu	suối Nậm Cùm	sông Đà	2,08			Thủy điện
234	Kho Hà	Đập chính	Pa Ủ	Lai Châu	suối Ha Nế	suối Nậm Cùm	0,42			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Ủ	Lai Châu	Khò Ma	suối Nậm Cùm	0,24			Thủy điện
235	Nậm Xí Lùng 2		Pa Ủ	Lai Châu	suối Nậm Si Lường	Suối Nậm Bum	0,95			Thủy điện
236	Nậm Xí Lùng 2A		Pa Vệ Sủ	Lai Châu	suối Nậm Si Lường (suối Nậm Xí Lùng)	Suối Nậm Bum	1,24			Thủy điện
237	Sông Lô 5		Bắc Quang, Băng Hành	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	44,23			Thủy điện
238	Nậm Pì	Đập chính	Lê Lợi	Lai Châu	Nậm Long	Nậm Khao	0,19			Thủy điện
		Đập phụ	Lê Lợi	Lai Châu	Nậm Khao	Nậm Na	0,11			Thủy điện
239	Nậm Páng 2	Đập chính	Pa Tần	Lai Châu	Nậm Páng	Nậm ban	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tần	Lai Châu	Nậm Hon	Nậm Páng	0,08			Thủy điện
240	Hố Mít	Đập chính	Pắc Ta	Lai Châu	suối Nậm Mít	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Pắc Ta	Lai Châu	suối Đẻ Dâu Kỳ	suối Nậm Mít	0,01			Thủy điện
		Đập phụ	Pắc Ta	Lai Châu	suối Đẻ Chứ Giàng	suối Nậm Mít	0,01			Thủy điện
241	Nậm Be 2		Mường Khoa, Tân Uyên	Lai Châu	suối Nậm Be	suối Nậm Bon	0,63			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
242	Nậm Bùm 1A	Đập chính	Hua Bùm	Lai Châu	suối Nậm Bùm	sông Đà	0,31			Thủy điện
		Đập phụ	Hua Bùm	Lai Châu	suối Dền Thàng	suối Nậm Bùm	0,24			Thủy điện
243	Nậm Đích 2		Khun Há	Lai Châu	suối Nậm Đích	sông Nậm Mu	0,39			Thủy điện
244	Thọ Gụ	Đập chính	Pa Ủ	Lai Châu	Suối Nậm Sâu (suối Pu Te)	Suối Nậm Cùm	0,22			Thủy điện
		Đập phụ 1	Pa Ủ	Lai Châu	Phụ lưu cấp 1 của suối Nậm Sâu	Suối Nậm Sâu	0,09			Thủy điện
		Đập phụ 2	Pa Ủ	Lai Châu	Suối Thọ Gụ	Suối Nậm Sâu	0,25			Thủy điện
245	Thọ Gụ 1	Đập chính	Pa Ủ	Lai Châu	Suối Bỏ Tó	Suối Nậm Sâu	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 1	Pa Ủ	Lai Châu	Suối Pạ Pù	Suối Nậm Sâu	0,04			Thủy điện
		Đập phụ 2	Pa Ủ	Lai Châu	Suối Nậm Sâu	Suối Nậm Cùm	0,06			Thủy điện
		Đập phụ 3	Pa Ủ	Lai Châu	Suối Thọ Gụ	Suối Nậm Sâu	0,2			Thủy điện
246	Mường Túng	Đập chính	Mường Túng	Điện Biên	suối Nậm Lay (tên địa phương là suối Nậm He)	sông Đà	0,711			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Túng	Điện Biên	suối Nậm Cang (tên địa phương là suối Huổi Sáy)	suối Nậm Lay	0,077			Thủy điện
247	Phi Lĩnh		Si Pa Phìn, Na Sang	Điện Biên	suối Nậm Chim (tên gọi khác là suối Phi Lĩnh)	sông Nậm Mực	0,42			Thủy điện
248	Việt Long 1		Bắc Quang	Tuyên Quang	suối Ngòi Thúi	sông Con	0,13			Thủy điện
249	Khuổi Thốc		Phong Quang	Thái Nguyên	suối Khuổi Thốc	suối Nậm Cắt	0,18			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
	Sông Lô									
250	Sông Lô 4		Tân Quang	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	23,0		36,8	Thủy điện
251	Sông Lô 6		Vĩnh Tuy, Hùng An, Bắc Quang, Bằng Hành, Bạch Xa	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	46,3			Thủy điện
252	Sông Lô 8A		Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	60,25			Thủy điện
253	Sông Lô 8B		Yên Sơn, Xuân Vân	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng		62,15		Thủy điện
254	Nậm Má		Cao Bồ	Tuyên Quang	Nậm Ma	Sông Lô	0,4			Thủy điện
255	Thanh Thủy bậc 1		Lao Chải	Tuyên Quang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,57			Thủy điện
256	Thanh Thủy 2		Thanh Thủy, Lao Chải	Tuyên Quang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,87			Thủy điện
257	Suối Sừ 1		Thanh Thủy	Tuyên Quang	Suối Sừ	Sông Lô	0,14			Thủy điện
258	Suối Sừ 2		Thanh Thủy	Tuyên Quang	Suối Sừ	Sông Lô	0,25			Thủy điện
259	Thuận Hòa		Thuận Hòa, Lùng Tám	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	3,1			Thủy điện
260	Thái An		Lùng Tám	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
261	Sông Miện		Cán Tỷ, Bạch Đích	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
262	Sông Miện 5		Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô		6		Thủy điện
263	Sông Miện 5A		Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô		6		Thủy điện
264	Sông Miện 6		Hà Giang 2	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	5,06			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
265	Nậm An	Đập chính	Tân Quang	Tuyên Quang	Suối Nậm Mu	Sông Lô,	0,23			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Quang	Tuyên Quang	Phụ lưu của Suối Nậm Mu	Suối Nậm Mu	0,07			Thủy điện
266	Sông Chùng		Quang Bình	Tuyên Quang	Sông Chùng	Sông Lô		2,05		Thủy điện
267	Nậm Ly 1		Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Nậm Li	Sông Con	1,19			Thủy điện
268	Tả Quan 1		Nậm Dịch	Tuyên Quang	Nậm Ong	Suối Bạc	0,08			Thủy điện
269	Sông Bạc		Tân Trịnh	Tuyên Quang	Suối Bạc	Sông Con	4,23			Thủy điện
270	Nậm Khòa		Hồ Thầu, Thông Nguyên	Tuyên Quang	Suối Bạc	Sông Con	0,43			Thủy điện
271	Tuyên Quang		Nà Hang	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô			(*)	Thủy điện
272	Mông Ân		Nam Quang, Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,8			Thủy điện
273	Bảo Lạc B		Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	7,45			Thủy điện
274	Bảo Lâm 1		Lý Bôn, Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,3			Thủy điện
275	Bắc Mê		Bắc Mê, Đường Hồng	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	20,5			Thủy điện
276	Chiêm Hóa		Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô		2,35		Thủy điện
277	Yên Sơn		Lục Hành	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	12,0			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
278	Nho Quế 1		Mèo Vạc, Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Sông Nho Quế	Sông Gâm		8,4		Thủy điện
279	Nho Quế 2		Khâu Vai, Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,5			Thủy điện
280	Nho Quế 3		Khâu Vai	Tuyên Quang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,6			Thủy điện
281	Bảo Lâm 3		Niêm Sơn, Cốc Pàng	Tuyên Quang, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,8			Thủy điện
282	Bảo Lâm 3A		Lý Bôn, Cốc Pàng	Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	11,0			Thủy điện
283	Sông Nhiệm 3		Niêm Sơn	Tuyên Quang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	1,76			Thủy điện
284	Sông Nhiệm 4		Niêm Sơn	Tuyên Quang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế		2,2		Thủy điện
285	Nậm Mạ 1	Đập chính	Tùng Bá	Tuyên Quang	Suối Ba Tiên	Nậm Mạ	0,1			Thủy điện
		Đập phụ	Tùng Bá	Tuyên Quang	Nậm Mạ	Sông Gâm	0,13			Thủy điện
286	Tà Làng		Đồng Phúc	Thái Nguyên	Khuổi Chỏ Lèn	Suối Tà Điếng	0,12			Thủy điện
287	Sông Cháy 3		Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Sông Cháy	Sông Lô	2,4			Thủy điện
288	Sông Cháy 5		Xín Mần, Trung Thịnh	Tuyên Quang	Sông Cháy	Sông Lô	4,55			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
289	Sông Chảy 6		Pà Vây Sủ, Xín Mần	Tuyên Quang	Sông Chảy	Sông Lô	5,96			Thủy điện
290	Suối Đỏ	Đập chính	Bản Máy, Thàng Tín, Hoàng Su Phì, Xín Mần	Tuyên Quang	Suối Đỏ	Sông Chảy	1,66			Thủy điện
		Đập phụ		Tuyên Quang	Suối Gia Long	Suối Đỏ	0,1			Thủy điện
291	Sông Chảy 1		Nậm Dịch	Tuyên Quang	Sông Chảy	Sông Lô	0,8			Thủy điện
292	Tân Tiến	Đập chính	Tân Tiến, Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Suối Bản Qua	Sông Chảy	0,38			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Tiến, Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	0,34			Thủy điện
293	PaKe		Si Ma Cai, Pà Vây Sủ	Lào Cai, Tuyên Quang	Sông Chảy	Sông Lô		6,93		Thủy điện
294	Bắc Hà		Bảo Nhai	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		27,5		Thủy điện
295	Bảo Nhai bậc 1		Bảo Nhai	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	6,8			Thủy điện
296	Bảo Nhai bậc 2		Cốc Lầu	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	8,4			Thủy điện
297	Nậm Lúc		Cốc Lầu	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	9,8			Thủy điện
298	Vĩnh Hà		Xuân Hòa, Thượng Hoà, Cốc Lầu	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	10,52			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
299	Phúc Long		Phúc Khánh	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	10,64			Thủy điện
300	Si Ma Cai		Sín Chéng, Pha Long	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		10,2		Thủy điện
301	Thác Bà		Thác Bà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô			(*)	Thủy điện
302	Mường Khương		Pha Long, Mường Khương	Lào Cai	Suối Làn Tử Hồ	sông Chảy	0,96			Thủy điện
303	Nậm Yên		Nậm Dẩn	Tuyên Quang	Nậm Yên	sông Chảy	0,37			Thủy điện
304	Tà Lạt		Bản Lầu	Lào Cai	Suối Nậm Sin	Suối Tông Gia	0,3			Thủy điện
305	Nậm Khánh		Bản Liền	Lào Cai	Suối Nậm Phàng	Sông Chảy	0,85			Thủy điện
306	Nậm Phàng B		Bản Liền	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,63			Thủy điện
307	Nậm Phàng		Bản Liền, Bảo Nhai	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,73			Thủy điện
308	Bắc Nà		Bắc Hà	Lào Cai	Suối Bắc Nà	Nậm Phàng	1,08			Thủy điện
309	Bắc Nà 1		Bắc Hà	Lào Cai	Suối Tùng Phi	Suối Bắc Nà	0,34			Thủy điện
310	Bắc Cường		Xuân Hòa	Lào Cai	Sông Bắc Cường	Sông Chảy	3,0			Thủy điện
311	Xuân Hòa		Xuân Hòa	Lào Cai	sông Bắc Cường	sông Chảy	3,11			Thủy điện
312	Nậm Mu		Tân Quang	Tuyên Quang	Suối Nậm Mu	Sông Lô	0,56			Thủy điện
313	Sông Lô 2		Vị Xuyên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	29,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
314	Nậm Ngần 2	Đập chính	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Suối Nậm Khiên	Suối Nậm Am	0,15			Thủy điện
		Đập phụ 1	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Suối Nậm Am	Sông Lô	0,17			Thủy điện
		Đập phụ 2	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Suối Bản Khoét	Suối Nậm Khiên	0,06			Thủy điện
		Đập phụ 3	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Suối Làng Vùi	Suối Nậm Khiên	0,03			Thủy điện
315	Quảng Nguyên		Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Suối Nậm Li	Sông Con	0,97			Thủy điện
316	Nậm Là		Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Suối Nậm Là	Suối Nậm Li (Suối Nậm Lý)	0,164			Thủy điện
317	Mận Thắng	Đập chính	Quang Bình	Tuyên Quang	Suối Nậm Thàng	Suối Lũng Chúa	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Quang Bình	Tuyên Quang	Suối Nậm Pú	Suối Lũng Chúa	0,11			Thủy điện
		Đập điều tiết	Quang Bình	Tuyên Quang	Suối Lũng Chúa	Suối Nậm Thàng	0,02			Thủy điện
318	Mận Thắng 2	Đập chính	Quang Bình	Tuyên Quang	Suối Nậm Thàng	sông Con	0,085			Thủy điện
		Đập phụ	Quang Bình	Tuyên Quang	suối Nậm Pú	suối Nậm Thàng	0,08			Thủy điện
319	Suối Chùng	Đập chính	Tiên Nguyên, Tân Trịnh	Tuyên Quang	Suối Chùng	Sông Con	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Tiên Nguyên, Tân Trịnh	Tuyên Quang	Suối Đồi	Suối Chùng	0,02			Thủy điện
320	Tân Lập		Tân Quang	Tuyên Quang	Suối Ngòi Quang	Sông Lô	0,29			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
321	Nậm Mít Luông		Pắc Ta	Lai Châu	Nậm Mít	Nậm Mu	0,545			Thủy điện
322	Mường Mươn		Na Sang	Điện Biên	suối Nậm Chim	Nậm Mức	0,95			Thủy điện
323	Phìn Hồ 2	Đập chính	Chế Tạo	Lào Cai	suối Phìn Hồ (suối Trai)	sông Nậm Mu	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Chế Tạo	Lào Cai	suối Nả Háng	suối Phìn Hồ	0,09			Thủy điện
324	Nậm Hóp		Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Suối Nậm Hóp	Suối Bạc	1,57			Thủy điện
325	Sông Lô 7		Phù Lưu, Yên Phú	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng		58,6		Thủy điện
326	Xuân Minh		Thông Nguyên, Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Suối Bạc	Sông Con	4,36			Thủy điện
327	Thiên Hồ		Tân Quang	Tuyên Quang	Nậm Mu	Sông Lô	0,2			Thủy điện
328	Thanh Thủy 1B	Đập chính	Lao Chải	Tuyên Quang	Thanh Thủy	Sông Lô	0,31			Thủy điện
		Đập phụ	Lao Chải	Tuyên Quang	Nậm Thả	Thanh Thủy	0,12			Thủy điện
329	Nậm Lang	Đập chính	Đường Thượng, Du Già, Ngọc Long	Tuyên Quang	Bản An	sông Nhiệm	0,52			Thủy điện
		Đập phụ	Đường Thượng, Du Già, Ngọc Long	Tuyên Quang	Bản Lè	Bản An	0,1			Thủy điện
330	Nậm Ly 2		Quảng Nguyên, Khuôn Lùng	Tuyên Quang	suối Nậm Li	sông Con	1,62			Thủy điện
331	Thượng Hà		Cô Ba, Bảo Lạc	Cao Bằng	sông Gâm	sông Lô	7,25			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
332	Bảo Lạc A		Cô Ba, Khánh Xuân	Cao Bằng	sông Gâm	sông Lô	6,51			Thủy điện
333	Nậm Na 2		Hồng Thu	Lai Châu	Nậm Na	Đà			55	Thủy điện
334	Nậm Cuối 1	Đập chính	Nậm Hàng, Hua Bum	Lai Châu	Nậm Cuối	Nậm Na	0,47			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Hàng, Hua Bum	Lai Châu	Nậm Sập	Nậm Cuối	0,33			Thủy điện
335	Vàng Ma Chải 2		Sì Lở Lầu, Đào San	Lai Châu	Thèn Thèo Hộ	Nậm Cúm	0,46			Thủy điện
336	Vàng Ma Chải 3		Sì Lở Lầu, Đào San	Lai Châu	Suối Thèn Thào Hồ (suối Thèn Thèo Hộ)	suối Nậm Cúm	0,66			Thủy điện
337	Nậm Cầu Thượng		Bum Tở, Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bum	0,4			Thủy điện
338	Nà An	Đập chính	Bản Bo, Mường Khoa	Lai Châu	Nậm Mu	Đà	5,75			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Bo, Mường Khoa	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,78			Thủy điện
339	Hồ chứa nước Cẩm Sơn		Tân Thành, Chi Lăng	Lạng Sơn	Hoá	Thương	0,3			Thủy lợi
340	Đập Cầu Sơn		Tuấn Sơn, Kép	Lạng Sơn, Bắc Ninh	Thương	Thái Bình	0,3			Thủy lợi
341	Nậm Ma 2A		Mù Cả	Lai Châu	Nậm Ma	Đà	2,81			Thủy điện
342	Nậm Ma 3		Mù Cả	Lai Châu	Nậm Ma	Đà	2,79			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
343	Nậm Xí Lùng 1A	Đập chính	Bum Nua	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Đà	0,27			Thủy điện
		Đập phụ	Bum Nua	Lai Châu	PL1 Nậm Sỉ Lường	Nậm Sỉ Lường	0,06			Thủy điện
344	Nậm Xí Lùng 1B	Đập chính	Bum Nua	Lai Châu	Nậm Sỉ Lường	Đà	0,15			Thủy điện
		Đập phụ	Bum Nua	Lai Châu	PL1 Nậm Sỉ Lường	Nậm Sỉ Lường	0,06			Thủy điện
345	Là Pơ	Đập chính	Thu Lũm	Lai Châu	Là Pơ	Là Si	0,26			Thủy điện
		Đập phụ 1	Thu Lũm	Lai Châu	Xé Cá Ló Pà	Là Pơ	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 2	Thu Lũm	Lai Châu	Gò Khả Ló Giả	Là Pơ	0,03			Thủy điện
		Đập phụ 3	Thu Lũm	Lai Châu	Ló Xá Ló Khả	Gò Khả Ló Giả	0,02			Thủy điện
346	Nậm Cuối 1B	Đập chính	Nậm Hàng, Hua Bum	Lai Châu	Nậm Sập	Nậm Cuối	0,2			Thủy điện
		Đập phụ 1	Nậm Hàng, Hua Bum	Lai Châu	PL1 Nậm Sập	Nậm Sập	0,03			Thủy điện
		Đập phụ 2	Nậm Hàng, Hua Bum	Lai Châu	PL1 Nậm Sập	Nậm Sập	0,03			Thủy điện
		Đập phụ 3	Nậm Hàng, Hua Bum	Lai Châu	PL1 Nậm Sập	Nậm Sập	0,01			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
347	Nậm Ngà	Đập chính	Mường Mô	Lai Châu	Nậm Ngà	Nậm Nhè	0,68			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Mô	Lai Châu	PL 1 Nậm Ngà	Nậm Ngà	0,02			Thủy điện
348	Nậm Má 1		Cao Bồ	Tuyên Quang	Nậm Ma	Lô	0,25			Thủy điện
III	Sông Mã									
349	Xuân Nha		Chiềng Sơn, Xuân Nha	Sơn La	Suối Quanh	Sông Mã	0,33			Thủy điện
350	Mường Luân 1		Mường Luân, Xa Dung	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,8			Thủy điện
351	Mường Hung		Mường Hung, Chiềng Khoong	Sơn La	Sông Mã	Biển	21,2			Thủy điện
352	Trung Sơn		Trung Sơn	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
353	Thành Sơn		Trung Thành	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
354	Cắm Thủy 1		Cắm Tú	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
355	Hồi Xuân		Hồi Xuân	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
356	Bá Thước 1		Thiết Ống	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
357	Bá Thước 2		Quý Lương, Điền Lư	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển	44,8		(*)	Thủy điện
358	Na Son		Na Son	Điện Biên	Suối Lư	Sông Mã	0,69			Thủy điện
359	Nậm Hóa 1		Mường Bám	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,31			Thủy điện
360	Nậm Hóa 2		Mường Bám	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,93			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
361	Tà Cọ		Sốp Cộp, Huổi Một	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
362	Nậm Công 3		Huổi Một	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
363	Nậm Công		Huổi Một	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,64			Thủy điện
364	Nậm Công 5		Huổi Một	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,86			Thủy điện
365	Nậm Sỏi		Chiềng Khoong	Sơn La	Nậm Sỏi	Sông Mã	1,42			Thủy điện
366	Trung Xuân		Trung Hạ	Thanh Hóa	Sông Lò	Sông Mã		3,55		Thủy điện
367	Suối Mu		Ngọc Sơn	Phú Thọ	Suối Mu	Sông Ngang	1,25			Thủy điện
368	Hồ chứa nước Cánh Tạng		Yên Phú	Phú Thọ	Suối Cái	Sông Bưởi	0,34			Thủy lợi
369	Hòa Na		Thông Thụ	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã	8,0		(*)	Thủy điện
370	Đồng Văn		Thông Thụ	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
371	Xuân Minh		Thường Xuân, Luận Thành	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
372	Hồ chứa nước Cửa Đạt		Thường Xuân, Vạn Xuân, Lương Sơn, Yên Nhân và Thông Thụ	Thanh Hóa, Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy lợi
373	Cửa Đạt		Vạn Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
374	Hồ chứa nước Bái Thượng		Lam Sơn	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy lợi
375	Trí Năng		Linh Sơn	Thanh Hóa	Suối Hối	Suối Cáy	0,05			Thủy điện
376	Nậm Công 3A		Huổi Một	Sơn La	Suối Nậm Công	Sông Mã	1,63			Thủy điện
377	Mường Luân 2		Mường Luân	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,9			Thủy điện
378	Sông Mã 3		Xa Dung, Mường Luân	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,6			Thủy điện
379	Bó Sinh		Bó Sinh	Sơn La	Sông Mã	Biển		11,7		Thủy điện
380	Mường Lắm		Bó Sinh	Sơn La	Sông Mã	Biển		12,25		Thủy điện
381	Tén Tàn		Mường Lát	Thanh Hóa	Suối Xim	Sông Mã	0,42			Thủy điện
IV	Sông Cả									
382	Bản Vẽ		Yên Na	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
383	Khe Bó		Tam Quang	Nghệ An	Sông Cả	Biển		95,5	(*)	Thủy điện
384	Chi Khê		Con Cuông	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
385	Nậm Nơn		Lượng Minh, Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
386	Bản Ang		Tương Dương	Nghệ An	Nậm Mô	Sông Cả		TB ngày ≥ 18,1	(*)	Thủy điện
387	Nậm Mô		Mường Xén	Nghệ An	Sông Nậm Mô	Sông Cả	14,9		(*)	Thủy điện
388	Ca Nan 1	Đập chính	Na Ngoi	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi	Nghệ An	Suối Huổi Ca	Suối Ca Nan	0,076			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
389	Ca Nan 2	Đập chính	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,34			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Nghệ An	Suối Khương	Suối Ca Nan	0,035			Thủy điện
390	Ca Lôi		Nậm Cẩn	Nghệ An	Suối Lôi	Nậm Mô	0,28			Thủy điện
391	Nậm Cẩn 2		Nậm Cẩn, Mường Xén	Nghệ An	Suối Nậm Cẩn	Sông Nậm Mô	0,29			Thủy điện
392	Xoóng Con		Tam Thái	Nghệ An	Suối Chà Lạp	Sông Cà	0,86			Thủy điện
393	Khe Thơi		Châu Khê	Nghệ An	Suối Thơi	Sông Cà	1,1			Thủy điện
394	Suối Choang		Châu Khê	Nghệ An	Suối Choang	Sông Cà	0,69			Thủy điện
395	Sao Va		Tiền Phong	Nghệ An	Sông Hiếu	Sông Cà	0,71/ 0,87			Thủy điện
396	Châu Thôn		Mường Quàng	Nghệ An	Suối Nậm Tột	Sông Quang	0,55			Thủy điện
397	Sông Quang		Tri Lễ	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	0,64			Thủy điện
398	Nhạn Hạc A		Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	1,71		(*)	Thủy điện
399	Châu Thắng		Quế Phong, Tiền Phong, Châu Tiến	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	3,17		(*)	Thủy điện
400	Bản Cốc		Quế Phong	Nghệ An	Nậm Giải	Sông Quang	1,6			Thủy điện
401	Nậm Giải		Quế Phong	Nghệ An	Suối Nậm Giải	Sông Quang	1,51			Thủy điện
402	Nậm Pông		Quỳ Châu, Hùng Chân	Nghệ An	Sông Nậm Pông	Sông Hiếu	1,5			Thủy điện
403	Hố Hô		Tuyên Sơn	Quảng Trị	Sông Ngàn Sâu	Sông Cà	2,07		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
404	Hồ chứa nước Ngàn Trươi		Vũ Quang	Hà Tĩnh	Sông Ngàn Trươi	Sông Ngàn Sâu	4,0			Thủy lợi
405	Hương Sơn		Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Suối Nậm Luông	Suối Nước Lạnh	0,5			Thủy điện
406	Hương Sơn 2		Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Sông Nước Sốt	Sông Ngàn Phố	0,65			Thủy điện
V	Sông Hương									
407	Thượng Nhật		Nam Đông	Huế	Sông Hương	Biển	1,2		(*)	Thủy điện
408	Thượng Lộ		Khe Tre	Huế	Sông Ba Ran	Sông Hương	1,4	TB ngày >= 4,0	(*)	Thủy điện
409	Bình Điền		Bình Điền	Huế	Sông Hữu Trạch	Sông Hương			(*)	Thủy điện
410	Sông Bồ		A Lưới 4, A Lưới 5	Huế	Sông Bồ	Biển	1,5		(*)	Thủy điện
411	Hương Điền		Hương Trà	Huế	Sông Bồ	Biển			(*)	Thủy điện
412	A Roàng		A Lưới 4	Huế	Sông Bồ	Sông Hương	0,4		(*)	Thủy điện
413	A Lin B2		Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bồ	0,24		(*)	Thủy điện
414	Rào Trắng 3		Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bồ	0,71		(*)	Thủy điện
415	Rào Trắng 4		Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bồ	1,16		(*)	Thủy điện
416	A Lin B1	A Lin 3	A Lưới 1	Huế	Sông A La	Sông A Sáp	2,0		(*)	Thủy điện
		A Lin B1	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bồ	0,17		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
417	Hồ chứa nước Tả Trạch		Phú Bài	Huế	sông Hương	sông Hương	4,6		(*)	Thủy lợi
VI	Sông Vu Gia - Thu Bồn									
VI.1	Sông Vu Gia									
418	Đăk Mi 2		Phước Chánh, Phước Thành	Đà Nẵng	Sông Vu Gia	Biển	2,52		(*)	Thủy điện
419	Đăk Mi 3		Phước Chánh, Phước Thành	Đà Nẵng	Sông Vu Gia	Biển	2,73 - 3,46	14	(*)	Thủy điện
420	Đăk Mi 4A		Phước Hiệp, Khâm Đức, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Năng	Đà Nẵng	Sông Vu Gia	Biển			(*)	Thủy điện
421	Nước Chè	Đập chính	Phước Năng	Đà Nẵng	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	1,34			Thủy điện
		Đập phụ	Phước Năng	Đà Nẵng	Suối Đăk Rút	Sông Nước Chè	0,14			Thủy điện
422	Sông Bung 2		La Êê	Đà Nẵng	Sông Bung	Sông Vu Gia	1,15		(*)	Thủy điện
423	Sông Bung 4		Bến Giăng	Đà Nẵng	Sông Bung	Sông Vu Gia	3,71		(*)	Thủy điện
424	Sông Bung 5		Bến Hiên, Thạnh Mỹ	Đà Nẵng	Sông Bung	Sông Vu Gia	5,51		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
425	Sông Bung 6		Thanh Mỹ, Bến Hiên	Đà Nẵng	Sông Bung	Sông Vu Gia	5,52		(*)	Thủy điện
426	Tr'Hy		Hùng Sơn	Đà Nẵng	Sông Kơ Ron	Sông Bung	1,32			Thủy điện
427	Đăk Pring		Nam Giang	Đà Nẵng	Sông Đăk P'Rinh	Sông Bung	2,1			Thủy điện
428	A Vương		Bến Hiên	Đà Nẵng	Sông A Vương	Sông Bung			(*)	Thủy điện
429	A Vương 3		A Vương	Đà Nẵng	Sông A Vương	Sông Bung	2,1		(*)	Thủy điện
430	Za Hung		Đông Giang	Đà Nẵng	Sông A Vương	Sông Bung		3,13	(*)	Thủy điện
431	Sông Côn 2 Bậc 1		Sông Côn, Bến Hiên	Đà Nẵng	Sông Côn	Sông Vu Gia			(*)	Thủy điện
432	Sông Côn 2 Bậc 2		Sông Côn, Bến Hiên	Đà Nẵng	Sông Côn	Sông Vu Gia	1,5		(*)	Thủy điện
433	An Diêm		Thượng Đức	Đà Nẵng	Sông Vàng	Sông Con	1,13			Thủy điện
434	An Diêm 2		Đại Hưng, Sông Vàng	Đà Nẵng	Sông Vàng	Sông Côn	1,13			Thủy điện
435	Đăk Mi 1		Xốp	Quảng Ngãi	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia - Thu Bồn	2,28			Thủy điện
436	Đăk Mi 1A		Xốp	Quảng Ngãi	Sông Đăk Choong (Sông Đăk Côn)	Sông Vu Gia	0,69			Thủy điện
437	Sông Bung 3A		Nam Giang	Đà Nẵng	Sông Bung	Sông Vu Gia	2,01		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
438	Sông Bung 4A		Thanh Mỹ	Đà Nẵng	Sông Boung	Sông Vu Gia	4,08		(*)	Thủy điện
439	Đăk Mi 1B		Xốp	Quảng Ngãi	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia - Thu Bồn	1,31			Thủy điện
440	Đăk Krin		Xốp	Quảng Ngãi	Sông Đăk Công	Sông Vu Gia	0,22			Thủy điện
VI.2	Sông Thu Bồn									
441	Nước Biêu		Trà Tập	Đà Nẵng	Nước Biêu	Sông Thu Bồn	0,32			Thủy điện
442	Trà Linh 3		Trà Linh, Trà Tập	Đà Nẵng	Nước Nô	Sông Thu Bồn	0,54			Thủy điện
443	Đăk Di 1		Trà Linh, Nam Trà My	Đà Nẵng	Sông Thu Bồn	Biển	0,7			Thủy điện
444	Đăk Di 2		Trà Linh, Nam Trà My	Đà Nẵng	Sông Thu Bồn	Biển	0,81			Thủy điện
445	Sông Tranh 2		Trà Tân, Trà Đốc	Đà Nẵng	Sông Thu Bồn	Biển	5,7		(*)	Thủy điện
446	Sông Tranh 3		Lãnh Ngọc, Phước Trà	Đà Nẵng	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	8,6		(*)	Thủy điện
447	Sông Tranh 4		Hiệp Đức, Việt An	Đà Nẵng	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	9,85		(*)	Thủy điện
448	Đăk Mi 4B		Phước Hiệp	Đà Nẵng	Sông Trường	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
449	Đăk Mi 4C		Phước Hiệp	Đà Nẵng	Sông Trường	Sông Thu Bồn	0,9		(*)	Thủy điện
450	Tầm Phục		Quế Phước	Đà Nẵng	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn	0,03			Thủy điện
451	Khe Diên		Quế Phước	Đà Nẵng	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
452	Tà Vi		Trà Tân	Đà Nẵng	Nước Ta Vin	Sông Thu Bồn	0,55			Thủy điện
453	Trà Linh 2		Trà Linh	Đà Nẵng	Suối Nước Nô	Sông Tranh	0,45			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
454	Nước Brou	Đập chính	Trà Tập	Đà Nẵng	Suối Nước Brou	sông Tranh	0,21			Thủy điện
455	Hồ chứa nước Khe Tân		Phú Thuận	Đà Nẵng	Khe Đá Mài	Sông Thu Bồn	0,1			Thủy lợi
456	Hồ chứa nước Vĩnh Trinh		Thu Bồn, Duy Xuyên	Đà Nẵng	Suối Cừ Điện	Sông Thu Bồn	0,041			Thủy lợi
457	Trà Linh 1	Đập chính	Trà Tập, Trà Linh	Thành phố Đà Nẵng	Suối Nước Nô	Sông Tranh	0,246			Thủy điện
		Đập phụ	Trà Tập, Trà Linh	Thành phố Đà Nẵng	suối Nước Chua	Suối Nước Nô	0,014			Thủy điện
		Chiron 1	Trà Tập, Trà Linh	Thành phố Đà Nẵng	Phụ lưu 2	Suối Nước Nô	0,024			Thủy điện
		Chiron 2	Trà Tập, Trà Linh	Thành phố Đà Nẵng	Phụ lưu 1	Suối Nước Nô	0,026			Thủy điện
		Chiron 3	Trà Tập, Trà Linh	Thành phố Đà Nẵng	suối Nước Đoan	Suối Nước Nô	0,008			Thủy điện
		Chiron 4	Trà Tập, Trà Linh	Thành phố Đà Nẵng	suối Nước Lin	Suối Nước Nô	0,087			Thủy điện
VII	Sông Trà Khúc									
458	Đập Thạch Nham		Sơn Hạ	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	10,0		(*)	Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
459	Đăk Re	Đập Đăk Re	Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	0,5		(*)	Thủy điện
		Đập Đăk So Rach	Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Sô Rach	Sông Đăk Lô	0,28		(*)	Thủy điện
460	Đăk Re 2	Đập Nước Lang	Ba Xa	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,285			Thủy điện
		Đập Nước Leng	Ba Xa	Quảng Ngãi	Suối Nước Leng	Suối Nước Long	0,07			Thủy điện
461	Đăk Lô	Đập A	Măng Đen	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	0,4			Thủy điện
		Đập B	Măng Đen	Quảng Ngãi	PL Sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô	0,05			Thủy điện
		Đập B1	Măng Đen	Quảng Ngãi	PL Sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô	0,05			Thủy điện
462	Sơn Trà 1C		Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	2,42			Thủy điện
463	Đăk Lô 2		Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	0,83			Thủy điện
464	Sơn Trà 1A		Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	1,95		(*)	Thủy điện
465	Đak đrinh		Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	Sông Đăk Lô	1,04/ 1,82		(*)	Thủy điện
466	Sơn Tây		Sơn Tây Thượng	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	Sông Đăk Lô			(***)	Thủy điện
467	Sông Riêng		Tây Trà	Quảng Ngãi	Sông Riêng	Sông Tang	0,8			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
468	Thượng Sơn Tây		Sơn Tây Thượng, Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đăk Drinh	sông Đăk Lô			(****)	Thủy điện
469	Đăk Ba	Đập chính	Sơn Tây Thượng	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ba	suối Lay	0,61			Thủy điện
		Đập phụ	Sơn Tây Thượng	Quảng Ngãi	Suối Nước Tua	suối Lay	0,01			Thủy điện
470	Nước Long	Đập chính	Ba Vì	Quảng Ngãi	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08			Thủy điện
		Đập phụ 1	Ba Vì	Quảng Ngãi	Suối Long	Sông La Ê	0,03			Thủy điện
		Đập phụ 2	Ba Vì	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,1			Thủy điện
471	Nước Trong		Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Tang	Sông Đăk Drinh			(*)	Thủy điện
472	Trà Phong 1A		Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đăk Drinh	0,37			Thủy điện
473	Trà Phong 1B		Tây Trà	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đăk Drinh	0,72			Thủy điện
474	Trà Khúc 1		Sơn Linh	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Biển	21,6			Thủy điện
475	Trà Khúc 2		Sơn Hạ, Sơn Linh	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Biển	22,8			Thủy điện
476	Đăk Robaye		Kon Plông, Sơn Tây Hạ	Quảng Ngãi	sông Đăk R'Baye	sông Đăk Lô	0,37			Thủy điện
477	Bo Ko 2	Đập chính	Kon Plông	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,218			Thủy điện
		Đập Chiron	Kon Plông	Quảng Ngãi	Suối Nước Vui	Suối Nước Long	0,05			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
478	Bo Ko 1	Đập chính	Kon Plông	Quảng Ngãi	PL số 1 suối Nước Long	Suối Nước Long	0,023			Thủy điện
		Đập phụ	Kon Plông	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,076			Thủy điện
479	Nam Vao 2		Măng Bút	Quảng Ngãi	sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Drinh	0,343			Thủy điện
480	Nước Long 1		Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Xiêu	Sông Đăk Xe Rách	0,08			Thủy điện
481	Nước Long 2		Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08			Thủy điện
482	Thượng Nam Vao		Măng Bút	Quảng Ngãi	sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Drinh	0,297			Thủy điện
483	Nam Vao 1	Đập chính	Măng Bút	Quảng Ngãi	sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Drinh	0,381			Thủy điện
		Đập phụ 1	Măng Bút	Quảng Ngãi	sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Drinh	0,045			Thủy điện
484	Nam Vao 1A		Măng Bút	Quảng Ngãi	suối Nam Vao	sông Đăk Tmeo	0,13			Thủy điện
485	Ba Vì		Ba Vì	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Biển	3,06			Thủy điện
486	Long Sơn		Sơn Kỳ	Quảng Ngãi	Sông Nước Lác	Sông Trà Khúc	0,16			Thủy điện
VIII	Sông Kôn - Hà Thanh									
487	Hồ chứa nước Định Bình		Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh	Gia Lai	Sông Kôn	Biển	2,9		(*)	Thủy lợi
488	Vĩnh Sơn		Vĩnh Sơn, Sơn Lang, Đak Rong	Gia Lai	Sông Kôn	Biển			(*)	Thủy điện
489	Vĩnh Sơn 5		Vĩnh Sơn	Gia Lai	Sông Kôn	Biển	3,4		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
490	Ken Lút Hạ	Đập chính	Vĩnh Thạnh	Gia Lai	Đăk KMoi	Sông Kôn	0,05			Thủy điện
		Đập phụ	Vĩnh Thạnh	Gia Lai	Đăk Klot	Đăk KMoi	0,05			Thủy điện
491	Trà Xom		Vĩnh Sơn	Gia Lai	Sông Đăk Trúc	Sông Trà Sơn			(*)	Thủy điện
IX	Sông Sê San (Mê Công)									
492	Đăk Pô Cô		Đăk Tô	Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia	10,5			Thủy điện
493	Plei Kần		Ngọc Tụ, Bờ Y	Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia	9,1			Thủy điện
494	Plei Krông		Sa Bình, Ngọc Bay	Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
495	IaLy		Ya Ly, Ia Ly	Quảng Ngãi, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
496	Sê San 3		Ya Ly, Ia Ly	Quảng Ngãi, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
497	Sê San 3A		Ia Krái, Ia Toi	Gia Lai, Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
498	Sê San 4		Ia O, Ia Toi	Gia Lai, Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
499	Sê San 4A		Ia O, Mô Rai	Gia Lai, Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
500	Đăk Pru 1		Đăk Plô	Quảng Ngãi	Sông Đăk Pru	Sông Sê San	0,2			Thủy điện
501	Đăk Piu 2		Dục Nông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Piu	Sông Sê San	0,452			Thủy điện
502	ĐăkRoSa		Kon Đào, Ngọc Tụ	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ta Kan	Sông Sê San	0,95			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
503	Đăk Rơ Sa 2		Ngọc Tụ	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ta Kan	Sông Sê San	1,0			Thủy điện
504	Đăk Psi 1		Măng Ri	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	0,65			Thủy điện
505	Đăk Psi bậc 1		Đăk Pxi, Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San			(**)	Thủy điện
506	Đăk Psi bậc 2		Đăk Pxi	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	3,1			Thủy điện
507	Đăk Psi 2B	Đập chính	Măng Ri, Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,58			Thủy điện
		Đập phụ	Măng Ri, Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Suối Nước P. Ca (suối Đăk Triêm)	Sông Đăk Psi	0,15			Thủy điện
508	Đăk Psi 4		Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,8			Thủy điện
509	Đăk Psi 5		Đăk Pxi	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San		3,0		Thủy điện
510	Đăk Lây		Măng Ri	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lây	Sông Đăk Psi	0,5			Thủy điện
511	Đăk Ter 1		Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,2			Thủy điện
512	Đăk Ter 2		Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,22			Thủy điện
513	Đăk Trưa 1		Đăk Pxi	Quảng Ngãi	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,252			Thủy điện
514	Đăk Trưa 2		Đăk Pxi	Quảng Ngãi	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,363			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
515	Hồ chứa nước Đak Uy		Đăk Ui, Đăk Mar, Đăk Hà, Ngọc Ráo	Quảng Ngãi	Sông Đăk Uy	Sông Sê San	0,35			Thủy lợi
516	Thượng Kon Tum		Kon Plông, Đăk Kôi, Măng Đen	Quảng Ngãi	Sông Đăk Bla	Sông Sê San			(*)	Thủy điện
517	Đăk Ne		Đăk Rve, Đăk Kôi	Quảng Ngãi	Sông Đăk Bla (tên khác Đăk Ne hay Đăk Snghe)	Sông Sê San	1,29			Thủy điện
518	Đăk Nghé		Măng Đen, Đăk Kôi	Quảng Ngãi	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	0,45			Thủy điện
519	Đăk Bla		Đăk Rơ Wa, Kon Braih, Ia Khuol	Quảng Ngãi, Gia Lai	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	7,16	19,2		Thủy điện
520	Đăk Bla 1		Kon Braih	Quảng Ngãi	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	4,6		(*)	Thủy điện
521	Đăk Pia		Đăk Kôi	Quảng Ngãi	Sông Đăk Blô	Sông Kon Keng	0,08	0,132		Thủy điện
522	Đăk Pône 2		Măng Đen, Đăk Rve	Quảng Ngãi	Sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Bla	0,32			Thủy điện
523	Hà Tây		Ia Khuol	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla	0,7			Thủy điện
524	Đăk Đoa		Đak Somei	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla	2,19	1,7		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
525	Hồ chứa nước Biển Hồ B	Đập Biển Hồ B	Biển Hồ	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Ninh	0,17			Thủy lợi
		Đập Ia Sao	Ia Hrun	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Ninh	0,32/ 0,17			Thủy lợi
526	Ry Ninh		Ia Ly	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	1,3			Thủy điện
527	Ry Ninh II		Ia Ly	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	0,75			Thủy điện
528	Chư Prông		Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,53			Thủy điện
529	Ia H'Rung		Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,5			Thủy điện
530	Ia Grai 1		Ia Krái	Gia Lai	Sông Ia Grai và phụ lưu phía thượng nguồn gồm IaTchâm (IaTchom) và Ia Grăng	Sông Sê San		1,8		Thủy điện
531	Ia Grai 2		Ia Krái	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,0			Thủy điện
532	Ia Grai 3		Ia Krái	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,11			Thủy điện
533	Đăk Psi 3		Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,78			Thủy điện
534	Đăk Psi 6		Đăk Tô	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San (Mê Công)	4,36			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
535	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ phụ	Đập 1	Măng Ri	Quảng Ngãi	Suối Nước Chim	Sông Sê San (Mê Công)	0,069			Thủy điện
		Đập 2	Măng Ri	Quảng Ngãi	Phụ lưu của Suối Nước Chim	Suối Nước Chim	0,075			Thủy điện
536	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính	Đập	Măng Ri	Quảng Ngãi	Sông Đăk Pu Chiang	Sông Sê San (Mê Công)	0,346			Thủy điện
		Tường tràn	Măng Ri	Quảng Ngãi	Suối Đăk Rôy	Sông Đăk Pu Chiang	0,034			Thủy điện
537	Đăk Grét		Đăk Kôi	Quảng Ngãi	Suối Đăk Gret	Sông Kon Keng	0,264			Thủy điện
538	Đăk Pơ Ne 2AB	Đập A	Đăk Rve	Quảng Ngãi	Sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Bla	0,38			Thủy điện
		Đập B	Đăk Rve	Quảng Ngãi	Sông Đăk Pơ Ne	sông Đăk Pơ Ne	0,73			Thủy điện
539	Ia Grăng 1		Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,76			Thủy điện
540	Đăk Pônê		Măng Đen	Quảng Ngãi	sông Đăk Pơ Ne (tên gọi khác Đăk Pônê) và suối Măng Ke (qua phát điện của nhà máy thủy điện hồ B và dốc nước sau tuynel)	sông Đăk Bla	0,25			Thủy điện
X	Sông Ba									
541	Krông Pa 2		Đak Rong	Gia Lai	Sông Ba	Biển	0,27			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
542	Ka Nak		Kbang	Gia Lai	Sông Ba	Biển	TB ngày ≥ 3,0		(*)	Thủy điện
543	An Khê		Cửu An, An Khê, Bình Khê, Kông Bờ La	Gia Lai	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
544	Đaksrông		Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,05		(*)	Thủy điện
545	ĐăkSrông 3A		Ia Sao	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,2		(*)	Thủy điện
546	Đăk Srông 3B		Ia Rsai, Uar	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,24		(*)	Thủy điện
547	Sông Ba Hạ		Suối Trai	Đắk Lắk	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
548	Đăk Ble		Đak Rong, Krong	Gia Lai	Sông Đăk B Le	Sông Ba	0,18			Thủy điện
549	Đăk Pi Hao 1		Kon Chiêng, Chơ Long	Gia Lai	Suối Đăk Pi Hao	Sông Ba	0,28			Thủy điện
550	Ayun Thượng 1A		KDang	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,05			Thủy điện
551	Hồ chứa nước Ayun Hạ		Chư A Thai	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	1,76		(*)	Thủy lợi
552	H' Mun		Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
553	H'Chan		Lơ Pang	Gia Lai	Sông Ba Ayun	Sông Ba	2,48			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
554	Plei Keo		Lơ Pang, Al Bá, Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
555	Đăk Hnol		KDang	Gia Lai	Sông Đăk Hơ Noi	Sông Ba A Yun	0,14			Thủy điện
556	Hồ chứa nước Ia Ring	Đập Ia Ring	Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,035			Thủy lợi
		Đập Greo Pét	Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,12			Thủy lợi
557	Hồ chứa nước Ia Mláh		Phú Túc	Gia Lai	Sông Ea Mlách	Sông Ba	0,2- 0,48		(*)	Thủy lợi
558	Hồ chứa nước Ia Thul		Ia Tul	Gia Lai	Sông Ea Thul	Sông Ba	0,39			Thủy lợi
559	Krông H'nhăng		Ea Knốp, Cư Pao, Ea Ly	Đăk Lăk	Sông Krông Năng	Sông Ba			(*)	Thủy điện
560	Ea Krông Hin 2		Ea Riêng, Cư M'ta	Đăk Lăk	Suối Ea Krong Hin	Sông Hinh	0,28			Thủy điện
561	Ea M'Doal 2		Ea Riêng	Đăk Lăk	Sông Ea Mdoal	Sông Hinh	0,15			Thủy điện
562	Sông Hinh		Đức Bình, Sông Hinh, Đức Bình	Đăk Lăk	Sông Hinh	Sông Ba			(*)	Thủy điện
563	Sơn Giang		Đức Bình	Đăk Lăk	Sông Con	Sông Ba	0,14			Thủy điện
564	Đăk Srông 2A		Sró	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,8- 2,05			Thủy điện
565	Đăk Srông 2		Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,0- 2,05			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
566	715		Ea Riêng	Đắk Lắk	Ea Knáp	Ea Mdoal	0,04			Thủy điện
XI	Sông Srê Pôk (Mê Công)									
567	Buôn Kuốp		Eana, Dray Sáp, Nam Đà	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Srê Pôk	Cam pu Chia			(*)	Thủy điện
568	Hòa Phú		Cư Jút, Hòa Phú	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
569	Đrây H'Linh 1		Hòa Phú	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
570	Đrây H'Linh 2		Đắk Wil	Lâm Đồng	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
571	Đrây H'linh 3		Hòa Phú	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
572	Srepok 3		Ea Wer	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
573	Srêpôk 4		Ea Wer, Đắk Wil	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
574	Srepok 4A		Ea Wer, Buôn Đôn	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
575	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng		Cư Yang	Đắk Lắk	Sông Ea Krông Pắc	Sông Srê Pôk	0,61			Thủy lợi
576	Hồ chứa nước Ea Rót		Ea Ô	Đắk Lắk	Sông Ea Rok	Ea Krông Pắc	0,06			Thủy lợi
577	Ea Kar		Yang Mao	Đắk Lắk	Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	0,11			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
578	Krông K'Mar		Hòa Sơn, Krông Bông	Đắk Lắk	Sông Ea Krông K'mar	Sông Srê Pôk	0,38			Thủy điện
579	Krông Nô 2		Đam Rông 4, Krông Nô	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,5		(*)	Thủy điện
580	Krông Nô 3		Đam Rông 4, Krông Nô	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,9		(*)	Thủy điện
581	Chư Pông Krông		Nam Ka, Quảng Phú	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
582	Yan Tann Sien	Đập chính	Đam Rông 4	Lâm Đồng	Suối Yan Tann Sien	Suối Đắk Huer	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Đam Rông 4	Lâm Đồng	Suối Đắk Huer	Sông Ea Krông Nô	0,15			Thủy điện
583	Buôn Tua Srah		Nam Ka, Quảng Phú	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
584	Đăk Mê 1		Đam Rông 4	Lâm Đồng	Sông Đăk Tar	Sông Ea Krông Nô	0,11			Thủy điện
585	Đăk Sor 2		Đăk Săk	Lâm Đồng	Sông Đăk Sour	Sông Srê Pôk	1,1			Thủy điện
586	Ea Tul 4		Ea M'Droh	Đắk Lắk	Sông EaTul	Sông Srê Pôk	1,17			Thủy điện
587	Đăk N'Teng		Quảng Sơn	Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Ea Krông Nô	0,2			Thủy điện
588	Nam Long		Nâm Nung, Quảng Phú	Lâm Đồng	Sông Đăk Rí	sông Ea Krông Nô	0,49			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
589	Hồ chứa nước Ea Súp Thượng		Ea Súp	Đắk Lắk	sông Ea Súp	sông Ia H'Leo	1,2			Thủy lợi
590	Hồ chứa nước Ea Súp Hạ		Ea Súp	Đắk Lắk	sông Ea Súp	sông Ia H'Leo	1,33			Thủy lợi
591	Hồ chứa nước Krông Búk Hạ		Ea Phê, Ea Kly	Đắk Lắk	sông Krông Búk	sông Srêpôk	1,185		(*)	Thủy lợi
592	Ia Glae 2A		Ia Pia	Gia Lai	sông Ia Glé	sông Ia Lốp	0,48			Thủy điện
593	Ia Glae 2B		Ia Pia	Gia Lai	sông Ia Glé	sông Ia Lốp	0,51			Thủy điện
594	Hồ chứa nước Ea Kao		Ea Kao	Đắk Lắk	sông Ea Knir	sông Srêpôk	0,27			Thủy lợi
595	Buôn Joong		Cư M'gar	Đắk Lắk	sông Ea Tul	Srêpôk	0,26			Thủy lợi
596	Hồ chứa nước Ea Khal		Ea Wy, Ea Khăl	Đắk Lắk	sông Ea Khal	sông Ia H'Leo	0,37			Thủy lợi
XII	Sông Đồng Nai									
597	Đa Nhím		D'Ran, Lâm Sơn	Lâm Đồng, Khánh Hòa	Sông Đồng Nai	Biển	2,1		(*)	Thủy điện
598	Đại Ninh		Ninh Gia, Đức Trọng, Tà Hine	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	0,7 - 2,5		(*****)	Thủy điện
599	Đồng Nai 2		Phúc Thọ Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,94		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
600	Đồng Nai 3		Bảo Lâm 4, Quảng Khê	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
601	Đồng Nai 4		Bảo Lâm 5, Quảng Khê	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
602	Đồng Nai 5		Quảng Tín, Bảo Lâm 5	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4,43		(*)	Thủy điện
603	Trị An		Trị An	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
604	Đa Khai		Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Khai	Sông Đồng Nai	0,25		(*)	Thủy điện
605	An Phước		Phú Sơn Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	0,5			Thủy điện
606	Đa Dâng 2		Đình Văn Lâm Hà, Tân Hội	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	2,0			Thủy điện
607	Đa Dâng 3		Tân Hà Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	2,0	5,6	(*)	Thủy điện
608	Sar Deung		Phú Sơn Lâm Hà, Phúc Thọ Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Ka Nan	Sông Đa Dâng	0,91			Thủy điện
609	Sar Deung 2		Đam Rông 1, Phúc Thọ Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Ka Nan	Sông Đa Dâng	0,88			Thủy điện
610	Tà Nung		Cam Ly - Đà Lạt	Lâm Đồng	Sông Cam Ly	Sông Đa Dâng	0,55			Thủy điện
611	Đa Kai		Bảo Lâm 4	Lâm Đồng	Sông Đa Kai	Sông Đồng Nai	0,396			Thủy điện
612	Đăk Rung		Trường Xuân	Lâm Đồng	Sông Đa Nong	Sông Đồng Nai	0,62			Thủy điện
613	Đăk Rung 1		Trường Xuân	Lâm Đồng	Sông Đa Nong	Sông Đồng Nai	0,75			Thủy điện
614	Đăk R'Tih (bậc trên)		Nam Gia Nghĩa	Lâm Đồng	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	0,8		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
615	Đắc R'Tih (bậc dưới)		Nhân Cơ, Đông Gia Nghĩa, Nam Gia Nghĩa	Lâm Đồng	Sông Đắc R' Tih	Sông Đắc Buk So	1,2			Thủy điện
616	Nhân Cơ		Nhân Cơ	Lâm Đồng	Sông Đắc R' Tih	Sông Đắc Buk So	0,31			Thủy điện
617	Đắc Nông		Nam Gia Nghĩa	Lâm Đồng	Sông Đắc R'Tih	Sông Da Nông		0,72		Thủy điện
618	Đắc Nông 2		Nam Gia Nghĩa	Lâm Đồng	Sông Đắc R'Tih	Sông Da Nông	0,4			Thủy điện
619	Đa Siat		Bảo Lâm 5	Lâm Đồng	Sông Đắc Stat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
620	Đắc Sin 1		Quảng Tín	Lâm Đồng	Sông Đắc R' Keh	Sông Đồng Nai	0,3		(*)	Thủy điện
621	Hồ chứa nước Đa Sĩ		Cát Tiên 3	Lâm Đồng	Suối Đa Sĩ	Sông Da R' Si	0,14			Thủy lợi
622	Đam Bol- Đa Têh	Đập chính Đam Bol	Bảo Lâm 5	Lâm Đồng	Suối Da M' Bor	Sông Đa Têh	0,08			Thủy điện
		Đập CN Đa Têh	Bảo Lâm 5	Lâm Đồng	Sông Đa Têh	Suối Da M' Bor	0,11			Thủy điện
623	Đa M' bri		2 Bảo Lộc, Phước Hội, Quảng Trị	Lâm Đồng	Sông Dac M' Rê	Sông Dac Hoai	1,4		(*)	Thủy điện
624	Đam Bri 1		2 Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	0,67			Thủy điện
625	Đại Nga		B' Lao	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
626	Bảo Lộc		Bảo Lâm 3, Hòa Bắc	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,50			Thủy điện
627	Đại Bình		Bảo Lâm 3	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,26			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
628	Đan Sách		Đông Giang	Lâm Đồng	Sông Đan Sách	Sông La Ngà		0,32		Thủy điện
629	Hàm Thuận		Đông Giang	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,9		(*)	Thủy điện
630	Đập Tà Pao		Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	5,5		(*)	Thủy lợi
631	Tân Lộc		Bảo Lâm 2	Lâm Đồng	Sông Da Ri Am	Sông La Ngà	0,54			Thủy điện
632	La Ngâu		Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông Đa Mi	Sông La Ngà		0,79		Thủy điện
633	Đa Mi		La Dạ, Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông Đa Mi	Sông La Ngà			(*)	Thủy điện
634	Thác Mơ		Phước Long	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
635	Cần Đơn		Thiện Hưng	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
636	Srok Phu Miêng		Bình Tân	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
637	Đăk Glun		Bù Gia Mập, Đak Nhay	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,01			Thủy điện
638	Đăk Glun 2		Bù Gia Mập, Đak Nhay	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,04			Thủy điện
639	Quảng Tín		Quảng Tín	Lâm Đồng	Sông Đăk R' Láp	Sông Bé	0,23			Thủy điện
640	Đăk Ru		Quảng Tín	Lâm Đồng	Sông Đăk R' Láp	Sông Bé	0,32			Thủy điện
641	Hồ chứa nước Cầu Mới tuyến VI		Xuân Đường, Long Phước	Đồng Nai	Sông Thị Vải	Biển	0,34			Thủy lợi
642	Đa Klong		Quảng Khê	Lâm Đồng	Sông Đăk Klong	Sông Đồng Nai	0,25			Thủy điện
643	Đăk Kar		Quảng Tín	Lâm Đồng	Suối Đăk Kar	Sông Đăk R' Keh	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
644	Đắc U		Đak Ô	Đồng Nai	Sông Đắc U	Sông Bé	0,07			Thủy điện
645	Đa Trou Kea		Di Linh	Lâm Đồng	Sông Đa Trou Kaê	Sông Da Ri Am	0,22			Thủy điện
646	Đachomo		Nam Hà Lâm Hà, Nam Ban Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Chơ Mơ	Sông Da Dâng	0,2			Thủy điện
647	Đồng Nai 1		Tân Hà Lâm Hà, Gia Hiệp	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,22			Thủy điện
648	Đa Cho Mo 2		Nam Hà Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Chơ Mơ	Sông Da Dâng	0,44			Thủy điện
649	Đa Nhim Thượng 3		Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Nhim	Sông Đồng Nai	1,31			Thủy điện
650	Thống Nhất		Phước Sơn	Đồng Nai	Da Ko	Sông Đồng Nai	0,12			Thủy điện
651	Phú Tân 2		Phú Vinh, Thanh Sơn	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển	6,89			Thủy điện
652	Đạ Sar		Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	0,71			Thủy điện
653	Hồ chứa nước Dầu Tiếng		Dầu Tiếng, Dương Minh Châu, Cầu Khởi	Hồ Chí Minh, Tây Ninh	Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy lợi
XIII	Sông Mê Công (Cửu Long)									
654	Nậm Núa		Thanh Yên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	4,6			Thủy điện
655	Nậm Núa 2		Thanh Yên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào		3,51		Thủy điện
656	Thác Bay		Mường Phăng	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,5			Thủy điện
657	Nà Lơi		Mường Phăng, Điện Biên Phủ	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,51			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
658	La La		Tân Lập, Lao Bảo	Quảng Trị	Suối La La	Nậm Sê Pôn	0,3			Thủy điện
659	A Lin Thượng		A Lưới 1	Huế	Suối Hu	Sông A La	0,18		(*)	Thủy điện
660	A Lưới		A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 5	Huế	Sông A Sáp	Lào	1,42		(*)	Thủy điện
661	Ea Drăng 2	Đập chính	Ea Wy	Đắk Lắk	Suối Ea Drăng	Suối Ea H'Leo	0,3			Thủy điện
662	Ea Súp 3		Ea Khăl	Đắk Lắk	Suối Ea Súp	Sông Ia H' Leo	0,5			Thủy điện
663	Hồ chứa nước Plei Pai		Ia Lâu	Gia Lai	Sông Ia Lô	Sông Ia Lốp	0,08			Thủy lợi
664	Hồ chứa nước Ia Mơr		Ia Mơr, Ia Lốp	Gia Lai, Đắk Lắk	Sông Ia Meur	Sông Ia Lốp	1,55			Thủy lợi
B	CÁC SÔNG ĐỘC LẬP									
I	Sông Quây Sơn									
665	Thoong Cốt 2		Đàm Thủy	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc	0,6			Thủy điện
666	Bản Rạ		Đàm Thủy	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc		2,73		Thủy điện
II	Sông Tiên Yên									
667	Khe Soong		Tiên Yên	Quảng Ninh	Sông Tiên Yên	Biển	2,24			Thủy điện
III	Sông Gianh									
668	La Trọng		Dân Hóa	Quảng Trị	Sông Ngã Hai	Sông Gianh	1,06			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
669	Hồ chứa Rào Trỏ và đập dâng Lạc Tiên		Kỳ Thượng, Kỳ Văn, Kỳ Lạc, Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Sông Rào Trỏ	Sông Gianh	2,1			Thủy lợi
IV	Sông Thạch Hãn									
670	Đa Krông 1		Tà Rụt	Quảng Trị	Sông Đa Krông	Sông Thạch Hãn	1,31			Thủy điện
671	Đakrông 2		Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,8			Thủy điện
672	Đakrông 3		Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,4			Thủy điện
673	Đakrông 4		Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,5			Thủy điện
674	La Tó		Tà Rụt	Quảng Trị	Khe A Chồ	Sông Thạch Hãn	0,3			Thủy điện
675	Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị	Đập Pà Rông	Hướng Phùng	Quảng Trị	Suối Pà Rông	Sông Sen	0,15			Thủy điện, Thủy lợi
676	Khe Giông		Khe Sanh	Quảng Trị	Sông Cu Giông	Sông Rào Quán	0,1			Thủy điện
677	Khe Nghi		Hướng Phùng	Quảng Trị	Khe Nghi	Sông Thạch Hãn	0,1			Thủy điện
678	Đập Sông Hiếu		Đông Hà	Quảng Trị	Sông Hiếu	Sông Thạch Hãn	1,0			Thủy lợi
679	Hạ Rào Quán		Khe Sanh	Quảng Trị	Sông Hạ Rào Quán	Sông Rào Quán	0,5			Thủy điện
V	Sông Trà Bồng									
680	Hà Nang	Đập Hà Nang	Trà Bồng, Thanh Bồng	Quảng Ngãi	Suối Nuông	Sông Trà Bồng	0,043			Thủy điện
		Đập Trà Cân	Trà Bồng, Thanh Bồng	Quảng Ngãi	Suối Trà Cân	Sông Trà Bồng	0,02			Thủy điện
681	Kà Tinh 1		Thanh Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,14			Thủy điện
682	Kà Tinh 2		Thanh Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,33			Thủy điện
683	Cà Đú		Trà Bồng	Quảng Ngãi	suối Cà Đú	sông Trà Bồng	0,13			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
VI	Sông Vệ									
684	Sông Liên 1		Ba Động	Quảng Ngãi	Sông Vệ	Biển	2,5			Thủy điện
VII	Sông Thoa									
685	Hồ chứa nước Núi Ngang		Ba Động	Quảng Ngãi	Sông Thoa	Sông Trà Khúc	0,17			Thủy lợi
686	Hồ chứa nước Liệt Sơn		Đức Phổ	Quảng Ngãi	sông Mương Tổ	Sông Thoa	0,07			Thủy lợi
VIII	Sông Lại Giang									
687	Nước Xáng		An Hòa, An Toàn	Gia Lai	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	0,21			Thủy điện
688	Hồ chứa nước Đồng Mít		An Vinh	Gia Lai	Sông Lại Giang	Biển	0,85			Thủy lợi
689	Nước Lương	Đập phụ 2	Ấn Tường, Vạn Đức	Gia Lai	suối Nước Lương (Kim Sơn)	sông Lại Giang	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Ấn Tường, Vạn Đức	Gia Lai	suối Nước Roong	suối Nước Lương	0,1			Thủy điện
		Đập chính	Ấn Tường, Vạn Đức	Gia Lai	suối Nước Mang	suối Nước Lương	0,25			Thủy điện
IX	Sông Kỳ Lộ									
690	La Hiêng 2		Phú Mỹ	Đắk Lắk	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	1,5			Thủy điện
X	Sông Bàn Thạch									
691	Đá Đen		Hòa Mỹ	Đắk Lắk	Sông Đá Đen	Sông Bàn Thạch	0,54			Thủy điện
692	Hồ chứa nước Mỹ Lâm		Hòa Thịnh	Đắk Lắk	Sông Nước Trong	Sông Bàn Thạch	0,38			Thủy lợi

TT	Tên công trình	Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
XI	Sông Cái Nha Trang								
693	Hồ chứa nước Sông Chò 1		Bắc Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	2/ 0,17		Thủy lợi
694	Sông Chò 2		Trung Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Ea Tar	Sông Chò	0,1		Thủy điện
695	Sông Giang 1		Trung Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,5		Thủy điện
696	Sông Giang 2		Trung Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,52		Thủy điện
XII	Sông Lạch Cầu 1								
697	Hồ chứa nước Tà Rục		Cam An	Khánh Hòa	Lạch Cầu 1	Biển	0,028		Thủy lợi
XIII	Suối Cốc								
698	Hồ chứa nước Cam Ranh		Cam Hiệp	Khánh Hòa	Suối Cốc	Biển	0,014		Thủy lợi
XIV	Sông Trâu								
699	Hồ chứa nước Sông Trâu		Công Hải	Khánh Hòa	Sông Trâu	Biển	0,1		Thủy lợi
XV	Sông Cái Phan Rang								
700	Hồ chứa nước Sông Sắt		Bác Ái Đông	Khánh Hòa	Sông A Lé	Sông Cái Phan Rang	0,15		Thủy lợi
701	Thượng Sông Ông		Ninh Sơn	Khánh Hòa	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,56		Thủy điện
702	Sông Ông		Ninh Sơn	Khánh Hòa	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,6		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
703	Hạ Sông Pha 1		Lâm Sơn	Khánh Hòa	Sông Pha	Sông Ông	0,51			Thủy điện
704	Hạ Sông Pha 2		Lâm Sơn	Khánh Hòa	Sông Pha	Sông Ông	0,21			Thủy điện
705	Thượng Sông Ông 1		Lâm Sơn	Khánh Hòa	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,37			Thủy điện
706	Đập dâng Tân Mỹ		Ninh Sơn	Khánh Hòa	Sông Cái Phan Rang	Biển	2,6			Thủy lợi
707	Đập dâng Lâm Cẩm		Đô Vinh	Khánh Hòa	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,35			Thủy lợi
708	Hồ chứa nước Lanh Ra		Phước Hậu	Khánh Hòa	Sông Quao	sông Cái Phan Rang	0,01			Thủy lợi
709	Mỹ Sơn		Ninh Sơn, Mỹ Sơn	Khánh Hòa	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,56			Thủy điện
710	Đập dâng Nha Trinh		Mỹ Sơn	Khánh Hòa	Sông Cái Phan Rang	Biển	2,54			Thủy lợi
711	Đập dâng Sông Pha		Lâm Sơn	Khánh Hòa	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,35			Thủy lợi
XVI	Sông Luỹ									
712	Hồ chứa nước Sông Lũy		Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Luỹ	Biển	0,4			Thủy lợi
713	Bắc Bình		Phan Sơn	Lâm Đồng	Suối Matin	sông Lũy	0,6			Thủy điện
XVII	Sông Cái Phan Thiết									
714	Đan Sách 2		Đông Giang	Lâm Đồng	Suối Ty	Sông Cái Phan Thiết	0,32			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
715	Hồ chứa nước Lòng Sông		Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Sông Cái Phan Thiết	0,03			Thủy lợi
716	Hồ chứa nước Sông Quao		Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Biển	0,38			Thủy lợi
XVIII	Sông Ray									
717	Hồ chứa nước Sông Ray		Xuân Sơn	Hồ Chí Minh	Sông Ray	Biển	0,14			Thủy lợi
XIX	Sông Dinh									
718	Hồ chứa nước Sông Dinh 3		Hàm Tân	Lâm Đồng	Sông Dinh	Biển	0,32			Thủy lợi
719	Hồ chứa nước Đá Đen		Tân Thành, Kim Long, Ngãi Giao	Hồ Chí Minh	Sông Dinh	Biển	0,085			Thủy lợi
XX	Sông Cà Ty									
720	Hồ chứa nước Ka Pét	Đập chính	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Suối Bà Bích	Sông Cà Ty	0,075			Thủy lợi
		Công trình điều tiết	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Biển	0,028			Thủy lợi
XXI	Sông Cái Ninh Hòa									
721	Hồ chứa nước Đá Bàn		Bắc Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Lốp	Sông Cái Ninh Hòa	0,033			Thủy lợi

TT	Tên công trình	Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
XXII	Sông Tân Phước								
722	Hồ chứa nước Hoa Sơn		Tu Bông	Khánh Hòa	Sông Tân Phước	Biển	0,025		Thủy lợi
XXIII	Sông Cu Đê								
723	Nhà máy nước Hòa Liên (Đập Nam Mỹ)		Hải Vân	Đà Nẵng	Sông Cu Đê	Biển	2,39		Nhà máy nước

Ghi chú:

- Danh sách công bố được tổng hợp đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026;
- (*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- (**): Đối với công trình thủy điện Đăk Psi bậc 1, hàng ngày vận hành xả nước về hạ du đập với tổng lượng không nhỏ hơn 0,26 triệu m³;
- (***): Đối với công trình thủy điện Sơn Tây, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên, liên tục sau đập không nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy tối thiểu xả sau đập thủy điện Đăkđrinh cộng với 1,4 m³/s;
- (****): Đối với công trình thủy điện Thượng Sơn Tây, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên, liên tục sau đập không nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy tối thiểu xả sau đập thủy điện Đăkđrinh cộng với 1,1 m³/s;
- (*****): Đối với công trình thủy điện Đại Ninh, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên sau đập không nhỏ hơn 2,5 m³/s. Trường hợp yêu cầu sử dụng nước thực tế ở hạ lưu sông Đa Nhim nhỏ hơn thì hồ Đại Ninh được phép giảm lưu lượng xả, nhưng không nhỏ hơn 0,7 m³/s sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thống nhất;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a-b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.